

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng kí của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 2 chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") trụ sở tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Ông Takashi Ichiki	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban
Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Hiệp	Thành viên

bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc Searee
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc Searefico M&E
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Tấn Phước.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:
Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

Ngày 15 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752807/17794963/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		644.098.038.514	630.756.995.455
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	38.133.629.091	213.128.104.124
111	1. Tiền		13.997.425.147	26.038.589.050
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.136.203.944	187.089.515.074
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		158.464.686.401	10.489.022.581
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	5.682.893.340	5.657.126.570
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(718.206.939)	(1.168.103.989)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	153.500.000.000	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		281.821.846.647	291.400.628.088
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	252.038.579.386	276.169.587.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.215.259.913	14.714.453.265
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.248.474.939	28.702.399.610
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.680.467.591)	(28.185.812.723)
140	IV. Hàng tồn kho	8	163.346.617.418	114.996.401.652
141	1. Hàng tồn kho		163.641.184.450	115.290.968.684
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(294.567.032)	(294.567.032)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.331.258.957	742.839.010
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	963.266.180	478.694.287
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.320.444.347	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	47.548.430	264.144.723
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.069.692.070	141.393.446.719
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.334.501.840	934.601.840
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.334.501.840	934.601.840
220	II. Tài sản cố định		14.085.904.574	15.101.866.852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.830.374.152	10.825.801.736
222	Nguyên giá		31.696.101.363	31.696.101.363
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.865.727.211)	(20.870.299.627)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.255.530.422	4.276.065.116
228	Nguyên giá		4.881.781.473	4.881.781.473
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(626.251.051)	(605.716.357)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		140.231.488	140.231.488
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.231.488	140.231.488
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		127.692.880.000	121.392.880.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	70.000.000.000	70.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13	57.692.880.000	51.392.880.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.816.174.168	3.823.866.539
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.413.808.106	2.394.307.055
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.402.366.062	1.429.559.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		791.167.730.584	772.150.442.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		442.628.218.075	416.266.558.576
310	I. Nợ ngắn hạn		436.733.166.825	410.694.369.826
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		63.280.764.905	53.003.870.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		93.951.873.834	79.006.781.108
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.560.519.638	17.727.382.678
314	4. Phải trả người lao động		7.332.665.487	16.995.110.267
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.367.092.554	46.606.959.787
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.980.641.300	526.799.999
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.425.702.516	2.691.443.041
320	8. Vay ngắn hạn	18	230.247.992.372	179.031.737.634
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	6.785.015.181	9.456.527.228
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	7.800.899.038	5.647.757.584
330	II. Nợ dài hạn		5.895.051.250	5.572.188.750
337	1. Phải trả dài hạn khác		142.000.000	142.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.753.051.250	5.430.188.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		348.539.512.509	355.883.883.598
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	348.539.512.509	355.883.883.598
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		243.749.160.000	243.749.160.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		243.749.160.000	243.749.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.217.165.031	42.217.165.031
415	3. Cổ phiếu quỹ		(284.019.059)	(284.019.059)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		42.104.023.390	39.232.834.181
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.753.183.147	30.968.743.445
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		4.231.379.922	3.074.027.833
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		16.521.803.225	27.894.715.612
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		791.167.730.584	772.150.442.174


Vương Trần Quốc Khanh
Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	317.389.195.773	201.704.754.423
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(496.026.915)	(1.337.850.009)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	316.893.168.858	200.366.904.414
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(278.514.824.045)	(169.467.512.391)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.378.344.813	30.899.392.023
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	12.263.923.838	10.178.883.171
22	7. Chi phí tài chính	25	(4.964.352.734)	(3.048.200.008)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(4.854.349.039)	(2.575.672.258)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(25.630.485.402)	(20.330.521.473)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.047.430.515	17.699.553.713
31	10. Thu nhập khác		908.599	164.267.385
32	11. Chi phí khác		(53.030.487)	(194.104.936)
40	12. Lỗ khác		(52.121.888)	(29.837.551)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.995.308.627	17.669.716.162
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(3.446.311.980)	(3.694.802.200)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(27.193.422)	(252.393.134)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.521.803.225	13.722.520.828



Trương Trần Quốc Thành
Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

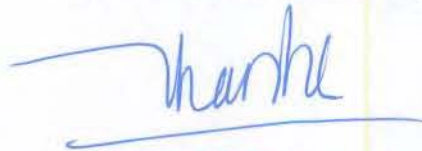
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		19.995.308.627	17.669.716.162
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	1.015.962.278	1.079.684.841
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.798.546.597)	(2.712.825.407)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25	36.116.740	22.866.269
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.752.935.432)	(10.178.454.115)
06	Chi phí lãi vay	25	4.854.349.039	2.575.672.258
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.350.254.655	8.456.660.008
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		11.351.106.196	(26.600.274.381)
10	Tăng hàng tồn kho		(48.350.215.766)	(17.577.983.229)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(25.488.835.270)	46.662.149.448
12	Tăng chi phí trả trước		(504.072.944)	(182.937.978)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(355,125,520)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.954.676.749)	(2.610.111.251)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(2.602.984.817)	(6.179.397.654)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	639.825.597
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.659.719.660)	(5.530.669.140)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(64,214,269,875)	(2.922.738.580)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		-	(905.449.971)
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		(197.500.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		50.000.000.000	5.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn		(6.300.000.000)	(51.392.880.000)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.806.339.481	16.122.130.916
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(144.993.660.519)	(31.176.199.055)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	(15.934.000)
34	Tiền thu từ đi vay		286.352.122.406	141.837.619.153
36	Tiền chi trả nợ gốc vay	22.4	(235.135.867.668)	(114.797.530.580)
	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(17.007.940.599)	(20.240.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.208.314.139	6.783.854.573
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(174.999.616.255)	(27.315.083.062)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		213.128.104.124	228.886.652.129
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.141.222	629.115
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	38.133.629.091	201.572.198.182



Wang Tran Quoc Chanh


Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyen Thi Thanh Huong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Le Tan Phuoc

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng kí của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 493 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 436).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") như được trình bày tại Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác ("CMKTVN") do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các khoản dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu. Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoạt động trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	672.755.279	446.967.611
Tiền gửi ngân hàng	13.324.669.868	25.070.110.880
Các khoản tương đương tiền	24.136.203.944	187.089.515.074
Tiền đang chuyển	-	521.510.559
TỔNG CỘNG	<u>38.133.629.091</u>	<u>213.128.104.124</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014			VNĐ
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	Công ty Cổ phần LILAMA 18	2.114.414.873	2.218.887.000	-	251.559.775	260.160.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Yên	812.500.000	325.156.000	(487.344.000)	812.500.000	281.216.000	(531.284.000)	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	669.303.200	618.770.000	(50.533.200)	669.303.200	294.995.000	(374.308.200)	
Tổng Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ khoan Dầu khí	550.825.000	525.000.000	(25.825.000)	-	-	-	
Công ty Cổ phần Bê Tông 6	529.633.260	444.000.000	(85.633.260)	-	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	334.415.873	289.800.000	(44.615.873)	-	-	-	
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	253.079.050	284.900.000	-	36.955.350	34.102.000	(2.853.350)	
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	231.066.477	589.203.000	-	319.068.944	733.838.000	-	
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	187.655.607	163.400.000	(24.255.606)	147.220.500	147.000.000	(220.500)	
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	-	-	-	2.953.459.261	2.694.021.322	(259.437.939)	
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	-	-	-	467.059.540	480.484.200	-	
TỔNG CỘNG	5.682.893.340	5.459.116.000	(718.206.939)	5.657.126.570	4.925.816.522	(1.168.103.989)	

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		VNĐ
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	153.500.000.000	153.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ khách hàng	182.721.804.746	176.222.339.212
- Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	53.711.991.040	10.391.655.962
- Các khoản phải thu khách hàng khác	129.009.813.706	165.830.683.250
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	69.316.774.640	99.947.248.724
- Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	62.840.317.669	85.601.997.842
- Khác	6.476.456.971	14.345.250.882
TỔNG CỘNG	252.038.579.386	276.169.587.936
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.548.406.916)	(28.053.752.048)
GIÁ TRỊ THUẬN	249.490.172.470	248.115.835.888

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán	11.215.259.913	14.714.453.265
Dự phòng trả trước khó đòi	(132.060.675)	(132.060.675)
GIÁ TRỊ THUẬN	11.083.199.238	14.582.392.590

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lợi nhuận được chia từ công ty con	13.781.514.338	10.025.286.919
Tạm ứng cho nhân viên	3.252.160.933	14.274.236.564
Phải thu lãi tiền gửi	2.819.556.200	759.958.333
Phải thu người lao động	887.841.917	314.782.187
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	173.520.787	421.012.146
Phải thu cổ tức	-	2.510.460.000
Phải thu khác	333.880.764	396.663.461
TỔNG CỘNG	21.248.474.939	28.702.399.610
Trong đó		
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	13.781.514.338	12.293.286.919
Phải thu khác	7.466.960.601	16.409.112.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí công trình dở dang	155.777.300.442	-	104.571.235.138	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.190.610.997	(294.567.032)	4.630.708.803	(294.567.032)
Hàng mua đang đi trên đường	2.029.125.610	-	6.070.225.303	-
Thành phẩm	644.147.401	-	18.799.440	-
TỔNG CỘNG	163.641.184.450	(294.567.032)	115.290.968.684	(294.567.032)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ/năm	(294.567.032)	(430.081.398)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	-	(80.275.180)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	215.789.546
Số cuối kỳ/năm	(294.567.032)	(294.567.032)

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện các khoản ký quỹ thuê văn phòng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>13.369.063.305</u>	<u>4.315.932.727</u>	<u>10.447.872.258</u>	<u>2.297.645.668</u>	<u>1.265.587.405</u>	<u>31.696.101.363</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>13.369.063.305</u>	<u>4.315.932.727</u>	<u>10.447.872.258</u>	<u>2.297.645.668</u>	<u>1.265.587.405</u>	<u>31.696.101.363</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<u>3.606.888.713</u>	<u>3.044.538.523</u>	<u>1.733.852.933</u>	<u>1.519.150.457</u>	<u>380.288.598</u>	<u>10.284.719.224</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>8.579.257.994</u>	<u>3.773.279.156</u>	<u>5.581.738.775</u>	<u>1.817.986.117</u>	<u>1.118.037.585</u>	<u>20.870.299.627</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>250.458.774</u>	<u>98.501.750</u>	<u>495.895.152</u>	<u>113.684.454</u>	<u>36.887.454</u>	<u>995.427.584</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>8.829.716.768</u>	<u>3.871.780.906</u>	<u>6.077.633.927</u>	<u>1.931.670.571</u>	<u>1.154.925.039</u>	<u>21.865.727.211</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>4.789.805.311</u>	<u>542.653.571</u>	<u>4.866.133.483</u>	<u>479.659.551</u>	<u>147.549.820</u>	<u>10.825.801.736</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>4.539.346.537</u>	<u>444.151.821</u>	<u>4.370.238.331</u>	<u>365.975.097</u>	<u>110.662.366</u>	<u>9.830.374.152</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.161.384.720	609.009.000	111.387.753	4.881.781.473
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.161.384.720	609.009.000	111.387.753	4.881.781.473
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	502.509.000	-	502.509.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	505.467.333	100.249.024	605.716.357
Hao mòn trong kỳ	-	17.749.998	2.784.696	20.534.694
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	523.217.331	103.033.720	626.251.051
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.161.384.720	103.541.667	11.138.729	4.276.065.116
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.161.384.720	85.791.669	8.354.033	4.255.530.422

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Arico, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 vào ngày 18 tháng 7 năm 2014.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội- ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	51.392.880.000	36	51.392.880.000	36
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc tế	6.300.000.000	35	-	-
TỔNG CỘNG	57.692.880.000		51.392.880.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC"), là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("INWATEK"), là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, INWATEK đang trong giai đoạn trước hoạt động.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	79.327.684	299.606.966
Khác	883.938.496	179.087.321
	963.266.180	478.694.287
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	971.137.573	530.826.855
Khác	1.442.670.533	1.863.480.200
	2.413.808.106	2.394.307.055
TỔNG CỘNG	3.377.074.286	2.873.001.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cấn trừ	VNĐ Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	14.896.187.412	6.306.403.775	(20.657.489.125)	-	545.102.062
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	528.301.126	(528.301.126)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	899.498.395	(899.498.395)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	2.178.139.058	3.446.311.980	(2.602.984.817)	(216.596.293)	2.804.869.928
Thuế thu nhập cá nhân	653.056.208	6.174.145.760	(6.616.654.320)	-	210.547.648
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	17.727.382.678	(31.309.927.783)	(31.309.927.783)	(216.596.293)	3.560.519.638
Phải thu					
Thuế xuất, nhập khẩu	47.548.430	-	-	-	47.548.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	216.596.293	-	-	(216.596.293)	-
TỔNG CỘNG	264.144.723	-	-	(216.596.293)	47.548.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí công trình trích trước	11.393.362.997	45.389.510.896
Chi phí lãi vay	-	100.327.710
Chi phí khác	973.729.557	1.117.121.181
TỔNG CỘNG	<u>12.367.092.554</u>	<u>46.606.959.787</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí dịch vụ phải trả khác	2.780.261.863	853.542.585
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	761.083.815	537.289.596
Phải trả cổ tức	586.760.301	541.387.700
Phải trả tiền thuê đất	269.720.400	269.720.400
Phải trả người lao động	158.856.975	194.208.476
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	847.383.742	273.658.864
TỔNG CỘNG	<u>5.425.702.516</u>	<u>2.691.443.041</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngân hàng	<u>230.247.992.372</u>	<u>179.031.737.634</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng</i>	155.424.584.841	117.738.850.976
<i>Searee vay tại các ngân hàng</i>	74.823.407.531	61.292.886.658

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

		VNĐ
		Ngày 30 tháng 6 năm 2015
<i>Bên vay</i>	<i>Ngân hàng</i>	
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	91.437.960.497
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	55.837.935.607
	Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.148.688.737
		<u>155.424.584.841</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau (tiếp theo):

		VNĐ
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<i>Bên vay</i>	<i>Ngân hàng</i>	
<i>Tại Searee</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	36.724.945.675
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	36.098.703.466
	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Đà Nẵng	1.999.758.390
		<u>74.823.407.531</u>
TỔNG CỘNG		<u>230.247.992.372</u>

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ/năm	9.456.527.228	18.960.460.242
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.107.613.823	2.423.919.844
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ/năm	<u>(3.779.125.870)</u>	<u>(11.927.852.858)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.785.015.181</u>	<u>9.456.527.228</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ/năm	5.647.757.584	5.007.142.887
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	6.812.861.114	8.697.477.647
Sử dụng trong kỳ/năm	<u>(4.659.719.660)</u>	<u>(8.056.862.950)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.800.899.038</u>	<u>5.647.757.584</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	VNĐ					
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	35.512.762.788	35.793.141.873	357.004.144.633
Phát hành cổ phiếu thưởng	81.206.240.000	(81.206.240.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13.722.520.828	13.722.520.828
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.301.565.000)	(20.301.565.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(15.934.000)	-	-	(15.934.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	3.720.071.393	(12.417.549.040)	(8.697.477.647)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>243.749.160.000</u>	<u>42.217.165.031</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>39.232.834.181</u>	<u>16.796.548.661</u>	<u>341.711.688.814</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	39.232.834.181	30.968.743.445	355.883.883.598
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	16.521.803.225	16.521.803.225
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(17.053.313.200)	(17.053.313.200)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	2.871.189.209	(9.684.050.323)	(6.812.861.114)
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>243.749.160.000</u>	<u>42.217.165.031</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>42.104.023.390</u>	<u>20.753.183.147</u>	<u>348.539.512.509</u>

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Cổ phần	VNĐ	%
Cổ phần Nhà nước	3.114.000	31.140.000.000	12.78
Cổ phần của các đối tượng khác	21.247.876	212.478.760.000	87.17
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0.05
TỔNG CỘNG	24.374.916	243.749.160.000	100

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	24.374.916	24.374.916
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24.374.916	24.374.916
Cổ phiếu phổ thông	24.374.916	24.374.916
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(13.040)	(13.040)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.361.876	24.361.876
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	541.387.700	450.268.000
Cổ tức đã công bố trong kỳ	17.053.313.200	20.301.565.000
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2014: 700 VNĐ/cổ phiếu	17.053.313.200	-
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2013: 1.250 VNĐ/cổ phiếu	-	20.301.565.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(17.007.940.599)	(20.240.300.000)
Số cuối kỳ	586.760.301	511.533.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	317.389.195.773	201.704.754.423
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt</i>	315.603.223.025	200.286.654.198
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	581.772.748	398.100.225
- <i>Doanh thu cho thuê</i>	1.204.200.000	1.020.000.000
Giảm trừ doanh thu	(496.026.915)	(1.337.850.009)
- <i>Giảm doanh thu công trình</i>	(496.026.915)	(1.337.850.009)
Doanh thu thuần	316.893.168.858	200.366.904.414
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt</i>	315.107.196.110	198.948.804.189
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	581.772.748	398.100.225
- <i>Doanh thu cho thuê</i>	1.204.200.000	1.020.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu đối với bên khác</i>	302.567.091.364	167.574.009.384
- <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	14.326.077.494	32.792.895.030

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi	5.435.651.831	8.328.441.420
Lợi nhuận được chia từ công ty con	3.693.727.419	1.832.436.695
Cổ tức được chia	2.462.194.000	17.576.000
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	490.720.932	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181.629.656	429.056
TỔNG CỘNG	12.263.923.838	10.178.883.171

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn công trình	277.736.251.297	168.815.187.573
Giá vốn của hàng hóa đã bán	581.772.748	421.997.514
Giá vốn cho thuê	196.800.000	230.426.991
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(99.687)
TỔNG CỘNG	278.514.824.045	169.467.512.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	4.854.349.039	2.575.672.258
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	329.358.750	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.381.033	69.117.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	36.116.740 (449.897.050)	22.866.269 380.544.300
Chi phí tài chính khác	44.222	-
TỔNG CỘNG	<u>4.964.352.734</u>	<u>3.048.200.008</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhân viên	16.139.467.620	15.379.786.450
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	401.092.337	780.013.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	837.528.190	654.650.391
Phí, lệ phí	645.341.679	43.319.227
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	14.190.656	(3.093.270.020)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.476.244.741	4.211.739.626
Chi phí khác	3.116.620.179	2.354.281.869
TỔNG CỘNG	<u>25.630.485.402</u>	<u>20.330.521.473</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.446.311.980	3.641.503.005
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	53.299.195
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.193.422	252.393.134
TỔNG CỘNG	3.473.505.402	3.947.195.334

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.995.308.627	17.669.716.162
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	613.419.470	741.512.639
Các khoản chênh lệch tạm thời	1.212.247.774	(1.147.241.523)
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(6.155.921.419)	(1.850.012.695)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	15.665.054.452	15.413.974.583
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế	15.665.054.452	16.552.286.387
Lỗi tính thuế	-	(1.138.311.804)
Thuế TNDN phải trả ước tính	3.446.311.980	3.641.503.005
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.961.542.765	4.112.415.904
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	53.299.195
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.602.984.817)	(6.179.397.654)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.804.869.928	1.627.820.450
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế TNDN phải trả tại Searee	1.105.165.990	1.844.416.743
- Thuế TNDN phải trả (phải thu) tại Văn phòng và M&E	1.699.703.938	(216.596.293)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
			VNĐ	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	29.053.349	29.053.349	-	(33.000.000)
Chi phí phải trả	108.620.503	205.917.495	(97.296.992)	(186.277.637)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(979.064)	(52.885)	(926.180)	(151.797)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.265.671.274	1.194.641.225	71.029.750	(32.963.700)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.402.366.062	1.429.559.484		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(27.193.422)	(252.393.134)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	14.326.077.494	25.716.375.300
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia Chi phí chi hộ	3.693.727.419 505.110.654	1.832.436.695 253.872.266
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	1.896.907.730	1.913.502.240
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	7.076.519.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ xây dựng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	62.840.317.669	85.601.997.842
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	5.716.883.172	13.501.054.875
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Chi phí chi hộ	759.573.799	844.196.007
			69.316.774.640	99.947.248.724
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	13.781.514.338	10.025.286.919
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	2.268.000.000
			13.781.514.338	12.293.286.919
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc	1.286.445.840	886.545.840

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	6.310.753.633	6.442.976.827
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	408.000.000	438.000.000
TỔNG CỘNG	6.718.753.633	6.880.976.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dưới 1 năm	5.844.151.500	4.250.623.500
Từ 1 – 5 năm	10.506.946.000	7.403.910.000
Trên 5 năm	12.610.620.498	14.780.052.550
TỔNG CỘNG	28.961.717.998	26.434.586.050

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	100	(386.143.633)
VNĐ	(100)	386.143.633
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	100	1.157.726.075
VNĐ	(100)	(1.157.726.075)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 5.459.116.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014: 4.925.816.522 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	<i>VNĐ</i>
	<i>Dưới 1 năm</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
Vay ngắn hạn	230.247.992.372
Phải trả người bán ngắn hạn	63.280.764.905
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	17.792.795.070
	<u>311.321.552.347</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Vay ngắn hạn	179.031.737.634
Phải trả người bán ngắn hạn	53.003.870.500
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	49.298.402.828
	<u>281.334.010.962</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	182.721.804.746	(2.548.406.916)	176.222.339.212	(28.185.812.723)	180.173.397.830	148.036.526.489	
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 6. 7)	83.098.288.978	-	112.240.535.643	-	83.098.288.978	112.240.535.643	
Đầu tư ngắn hạn	159.182.893.340	(718.206.939)	11.657.126.570	(1.168.103.989)	158,959,116,000	10.925.795.200	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.500.000.000	-	6.000.000.000	-	153.500.000.000	6.000.000.000	
Chứng khoán kinh doanh	5.682.893.340	(718.206.939)	5.657.126.570	(1.168.103.989)	5,459,116,000	4.925.795.200	
Phải thu ngắn hạn khác	7.466.960.601	-	16,409,112,691	-	7.466.960.601	16,409,112,691	
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.133.629.091	-	213.128.104.124	-	38.133.629.091	213.128.104.124	
Tổng cộng	470.603.576.756	(3.266.613.855)	529,657,218,240	(29.353.916.712)	467.831.392.500	500,740,074,147	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Nợ phải trả tài chính					
Vay ngắn hạn	230.247.992.372	179.031.737.634	230.247.992.372	179.031.737.634	
Phải trả người bán ngắn hạn	63.280.764.905	53.003.870.500	63.280.764.905	53.003.870.500	
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	17.792.795.070	49.298.402.828	17.792.795.070	49.298.402.828	
Tổng cộng	311.321.552.347	281.334.010.962	311.321.552.347	281.334.010.962	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản vay ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

32. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
------------------------------------------------------------------	---------------	---------------------------------------------------------


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.657.126.570	(11.657.126.570)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	5.657.126.570	5.657.126.570
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.168.103.989)	(1.168.103.989)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.168.103.989)	1.168.103.989	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	14.007.150.900	14.695.248.710	28.702.399.610
Tài sản ngắn hạn khác	14.695.248.710	(14.695.248.710)	-
Phải thu dài hạn khác	-	934.601.840	934.601.840
Tài sản dài hạn khác	934.601.840	(934.601.840)	-
Phải trả dài hạn khác	5.572.188.750	(5.430.188.750)	142.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	5.430.188.750	5.430.188.750
Quỹ đầu tư phát triển	29.231.270.086	10.001.564.095	39.232.834.181
Quỹ dự phòng tài chính	10.001.564.095	(10.001.564.095)	-

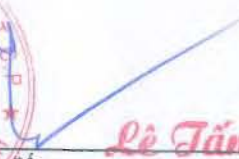
33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Wang Xuan Quoc Khanh
Người lập
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngày 15 tháng 8 năm 2015